



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGHI SƠN**
Số .../NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghi Sơn, ngày tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công thị xã Nghi Sơn năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHI SƠN
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Kế hoạch Tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022;

Căn cứ Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 332/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa;

Sau khi xem xét tờ trình số 331/TTr-UBND ngày 16/12/2020 của UBND thị xã Nghi Sơn về Kế hoạch đầu tư công thị xã Nghi Sơn năm 2021; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày .../12/2020 của Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến của các đại biểu HĐND thị xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Kế hoạch đầu tư công thị xã Nghi Sơn năm 2021, với những nội dung cơ bản sau:

1. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách thị xã, nguồn thu tiền đất tái định cư và nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2021 là: 323 tỷ đồng, trong đó:

- 1.1. Nguồn đấu giá quyền sử dụng đất: 312,15 tỷ đồng;
- 1.2. Nguồn thu tiền đất tái định cư: 3,85 tỷ đồng;
- 1.3. Nguồn sự nghiệp kinh tế của thị xã: 7 tỷ đồng;

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021

2.1. Tổng vốn phân bổ cho các dự án: 308 tỷ đồng.

2.1.1. Các dự án do thị xã làm chủ đầu tư: 182,571 tỷ đồng, trong đó:

- Dự án hoàn thành đã quyết toán: 20,261 tỷ đồng;
- Dự án hoàn thành chưa quyết toán là: 13,85 tỷ đồng;
- Dự án chuyển tiếp sang năm 2021 thực hiện là: 30,35 tỷ đồng;

- Dự án đầu tư mới năm 2021 là: 116,71 tỷ đồng;

- Dự án chuẩn bị đầu tư là: 1,4 tỷ đồng.

2.1.2. Dự án xã, phường làm chủ đầu tư: 81,474 tỷ đồng, trong đó:

- Dự án hoàn thành đã quyết toán: 7,903 tỷ đồng;

- Dự án hoàn thành chưa quyết toán là: 6,981 tỷ đồng;

- Dự án chuyển tiếp sang năm 2021 thực hiện là: 7,13 tỷ đồng;

- Dự án đầu tư mới năm 2021 là: 59,46 tỷ đồng;

2.1.3. Các dự án chương trình, mục tiêu của thị xã: 43,955 tỷ đồng.

2.2. Dự phòng đầu tư: 15 tỷ đồng

(Phân bổ kế hoạch vốn chi tiết cho từng công trình có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Nghị quyết HĐND thị xã phê chuẩn, UBND thị xã giao kế hoạch cho các đơn vị và các chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và định kỳ báo cáo HĐND thị xã.

Thường trực HĐND thị xã, các Ban của HĐND thị xã và các đại biểu HĐND thị xã theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã khoá XIX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT Thị ủy, TT HĐND thị xã;
- Các Ủy viên UBND thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- MTTQ thị xã và các đoàn thể thị xã;
- Các ban, ngành thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Hồ Đình Tùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGHI SƠN

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THỊ XÃ NGHI SƠN NĂM 2021

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Nguồn đất	Nguồn SNKT
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
*	TỔNG NGUỒN															323,000	316,000	7,000	
1	Nguồn đầu giá thu tiền sử dụng đất điều tiết NS thị xã															312,150	312,150		
2	Nguồn thu tiền tái định cư															3,850	3,850		
3	Nguồn Sự nghiệp kinh tế															7,000		7,000	
A	TỔNG PHÂN BỐ				991,190	640,369	111,568	434,427	221,197	40,644	315,302	152,178	4,611	574,688	407,407	102,371	308,000	301,000	7,000
I	THỊ XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ				679,261	450,945	1,255	331,005	169,356	1,255	272,415	123,677	0	314,931	250,036	1,255	182,571	175,571	7,000
II	Dự án đã quyết toán				210,710	96,906	0	193,684	85,777	0	165,291	65,613	0	20,262	20,261	0	20,261	20,261	0
a	Lĩnh vực giáo dục				80,799	11,581	0	74,306	10,156	0	72,043	8,325	0	1,929	1,928	0	1,928	1,928	0
1	Nhà lớp học 6 phòng - Trường Mầm non xã Hải Ninh	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	4/2018	12/2019	6,320	1,520		6,116	1,316		5,500	700		616	616		616	616	
2	Nhà lớp học 6 phòng - Trường Mầm non xã Hải Hòa	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	02/2018	8/2018	6,491	1,691		5,974	1,174		5,674	874		300	300		300	300	
3	Nhà lớp học 6 phòng - Trường Mầm non xã Hải Thượng	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	4/2018	11/2018	6,083	1,283		6,021	1,221		5,651	851		370	370		370	370	
4	Trường THCS Hải An, huyện Tĩnh Gia. Hạng mục: Nhà bộ môn và các phòng học chức năng	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	8/2018	3/2019	4,596	4,596		4,325	4,325		4,000	4000		325	325		325	325	
5	Nhà lớp học 2 tầng Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2019	2020	2,491	2,491		2,121	2,121		1,900	1,900		221	221		221	221	
6	Thanh toán công nợ xây dựng Trường THPT Tĩnh Gia III, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2011	2013	54,818			49,750			49,318	0		97	97		97	97	
b	Lĩnh vực môi trường				1,184	1,184	0	1,685	1,685	0	1,600	1,600	0	85	85	0	85	85	0
1	Kè lát bờ kênh tiêu sông Cẩm Lệ xử lý môi trường đoạn qua xã Ninh Hải từ Km 1+200 đến Km1+582, huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2019	2019	1,184	1,184		1,685	1,685		1,600	1600		85	85		85	85	
c	Lĩnh vực giao thông				72,837	45,201	0	67,764	40,128	0	56,332	30,296	0	9,832	9,832	0	9,832	9,832	0
1	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi UBND xã Hải Nhân, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	2,439	2,229		2,394	2,184		2,210	2000		184	184		184	184	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác
2	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường 7 xã Tĩnh Hải, huyện Tĩnh Gia (đoạn từ ngã 3 giao đường bắc nam 3 đến UBND xã Tĩnh Hải).	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	1,457	1,457		1,376	1,376		1,170	1170		206	206		206	206	
3	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ công N5 thôn Văn Nhân, xã Hải Nhân đến thôn Vạn Thắng 8, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2019	2019	3,748	3,748		3,669	3,669		2,900	2900		769	769		769	769	
4	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ ngã ba trung tâm xã Phú Lâm đi dốc Bù Đá, xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	4/2020	7/2020	5,763	5,763		5,199	5,199		4,000	4000		1,199	1,199		1,199	1,199	
5	Sửa chữa tuyến đường liên xã từ xã Ngọc Lĩnh đi xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	3/2020	4/2020	949	949		893	893		800	800		93	93		93	93	
6	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ thôn Lương Bình, xã Tùng Lâm đến đường Nghi Sơn - Bãi Trành, huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	3/2020	5/2020	1,178	1,178		1,057	1,057		850	850		207	207		207	207	
7	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng mặt đường đảm bảo ATGT và bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ tuyến đường tỉnh lộ 525.	Hạt giao thông thị xã Nghi Sơn	2020	2020	882	882		860	860		0			860	860		860	860	
8	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi cồn Sung, xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn).	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	5,417	1,417		5,314	1,314		2,400	0		1,314	1,314		1,314	1,314	
9	Đường vào các cơ quan UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) (phần XD). Ghi kế hoạch hoàn ứng kho bạc.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2013	51,004	27,578		47,002	23,576		42,002	18,576		5,000	5,000		5,000	5,000	
d	Lĩnh vực thủy lợi đã QT				17,027	7,027	0	15,149	5,225	0	12,421	2,497	0	2,728	2,728	0	2,728	2,728	0
1	Khắc phục khẩn cấp sự cố hạng mục tràn xả lũ hồ Ông Xã, xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	12.2019	01.2020	1,206	1,206		1,189	1,189		1,000	1000		189	189		189	189	
2	Nâng cấp cống và kênh tiêu nước dưới đê cầu Hung tại K0+928 xã Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn).	Ba QLDA kiêm nhiệm	2012	2012	880	880		774	774		749	749		25	25		25	25	
3	Tu bổ, nâng cấp đê hao Hao, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	Ban Quản lý dự án hồ Hao Hao	02.2012	03.2020	14,941	4,941		13,186	3,262		10,672	748		2,514	2,514		2,514	2,514	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
c	Chương trình dự án khác				38,863	31,913	0	34,781	28,584	0	22,895	22,895	0	5,689	5,689	0	5,689	5,689	0
1	Hệ thống chiếu sáng đường liên xã Thị trấn Tĩnh Gia đi xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	2,292	2,292		2,108	2,108		1,800	1,800		308	308		308	308	
2	Hệ thống đường điện 0,4kv chiếu sáng tuyến đường C-C3, đường phân cách và máy biến áp 10kv-(22)35/0,4kv, tủ hạ thế hợp bộ 500v-150A, huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA kiêm nhiệm	9.2015	11.2015	3,790	3,790		3,316	3,316		3,016	3,016		300	300		300	300	
3	Sửa chữa Trung tâm hội nghị huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA kiêm nhiệm (VPHĐND&UBND huyện)	10.2014	4.2015	5,364	5,364		3,842	3,842		2,542	2,542		1,300	1,300		1,300	1,300	
4	Nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ đồn Công an Nghi Sơn	Công an huyện	2016	2017	13,900	6,950		12,394	6,197		5,000	5,000		1,197	1,197		1,197	1,197	
5	Xây dựng cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Huyện đội	2019	2019	2,867	2,867		2,786	2,786		2,000	2,000		786	786		786	786	
6	Quảng trường - công viên huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 1)	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	10,650	10,650		10,335	10,335		8,537	8,537		1,798	1,798		1,798	1,798	
I2	Dự án hoàn thành chưa quyết toán				68,685	63,128	0	67,513	61,956	0	49,250	44,250	0	17,706	17,706	0	13,850	13,850	0
a	Lĩnh vực giáo dục				13,039	13,039	0	12,802	12,802	0	10,800	10,800	0	2,002	2,002	0	1,550	1,550	0
1	Xây dựng 04 phòng học mới và cải tạo sửa chữa phòng học cũ xuống cấp Trường Tiểu học xã Hải Hà.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	2,062	2,062		2,062	2,062		1,800	1,800		262	262		200	200	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tĩnh Gia 5 (cũ) thành trường Tiểu học và Trung học cơ sở chất lượng cao Lương Chí	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2019	2020	10,977	10,977		10,740	10,740		9,000	9,000		1,740	1,740		1,350	1,350	
b	Lĩnh vực môi trường				2,657	2,657	0	2,525	2,525	0	2,000	2,000	0	525	525	0	420	420	0
1	Nạo vét kiên cố hóa tuyến kênh tiêu sông Cẩm Lệ đoạn từ QL1A đến hết nghĩa trang Cồn Phồn, xã Hải Nhân	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	2,657	2,657		2,525	2,525		2,000	2,000		525	525		420	420	
c	Lĩnh vực giao thông				3,074	3,074	0	2,803	2,803	0	2,000	2,000	0	803	803	0	650	650	0
1	Tuyến đường GTNT từ Ban quản lý hồ Hao Hao đến đường cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn thôn 8, xã Định Hải	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	3,074	3,074		2,803	2,803		2,000	2,000		803	803		650	650	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
d	Lĩnh vực thủy lợi																		
e	Chương trình dự án khác				49,915	44,358	0	49,383	43,826	0	34,450	29,450	0	14,376	14,376	0	11,230	11,230	0
1	Nhà làm việc và phòng họp UBND huyện	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	5,280	5,280		5,280	5,280		4,000	4000		1,280	1,280		1,000	1,000	
2	Quảng trường - công viên huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 2)	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	18,615	18,615		18,378	18,378		17,000	17,000		1,378	1,378		1,000	1,000	
3	Nâng cấp hệ thống thu phát sóng và cơ sở vật chất Đài truyền thanh truyền hình Tĩnh Gia (nay là Trung tâm văn hóa - thông tin- thể thao và du lịch thị xã Nghi Sơn)	Ban QLDA kiêm nhiệm (TT VH-TT-TT&DL thị xã Nghi Sơn)	2020	2020	1,700	1,700		1,690	1,690		1,200	1,200		490	490		400	400	
4	Sửa chữa cổng, tường rào các cơ quan Huyện ủy, UBND, Khối đoàn thể; nhà làm việc các hội huyện Tĩnh Gia và sửa chữa đài phun nước trong khuôn viên cơ quan Huyện ủy	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	2,682	2,682		2,682	2,682		1,500	1500		1,182	1,182		950	950	
5	Sửa chữa, thay thế hệ thống đèn công chào phía bắc, phía Nam và hệ thống đèn LED dọc tuyến đường vào cơ quan huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	4,295	4,295		4,295	4,295		1,000	1000		3,295	3,295		2,500	2,500	
6	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm hội nghị huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	4,740	4,740		4,503	4,503		3,500	3,500		1,003	1,003		800	800	
7	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	8,269	3,269		8,269	3,269		5,000			3,269	3,269		2,500	2,500	
8	Xây mới nhà dịch vụ và sửa chữa nhà làm việc Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp thị xã Nghi Sơn.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	2,229	2,229		2,229	2,229		1,100	1,100	0	1,129	1,129		1,000	1,000	
9	Cải tạo khuôn viên phía sau và bổ sung thiết bị nhà hội trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Nghi Sơn	T.Tâm Bồi dưỡng chính trị thị xã Nghi Sơn	2020	2020	998	998		950	950		0			950	950		760	760	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Nguồn đất	Nguồn SNKT
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
10	Xây dựng tường rào bảo vệ khu đất mở rộng tại Đồn Công an Nghi Sơn - Công An huyện Tĩnh Gia (huyện hỗ trợ 50%)	Công an huyện	2020	2020	1,107	550	0	1,107	550	0	150	150		400	400		320	320	
I3	Dự án chuyển tiếp				154,936	78,781	1,255	69,808	21,624	1,255	57,874	13,814	0	76,334	44,239	1,255	30,350	30,350	0
a	Lĩnh vực giáo dục				28,319	8,419	0	13,930	0	0	13,930	0	0	14,389	8,419	0	5,700	5,700	0
1	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (T70/30)	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2,020	2,021	6,085	1,685		3,080	0		3,080			3,005	1,685		1,150	1,150	
2	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia (T70/30)	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2,020	2,021	5,459	1,609		2,695	0		2,695			2,764	1,609		1,100	1,100	
3	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia (T70/30)	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2,020	2,021	6,498	1,948		3,185	0		3,185			3,313	1,948		1,350	1,350	
4	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Khu A và nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Khu B Trường Tiểu học xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (T70/30)	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2,020	2,021	5,337	1,637		2,590	0		2,590			2,747	1,637		1,100	1,100	
5	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (T70/30)	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2,020	2,021	4,940	1,540		2,380	0		2,380			2,560	1,540		1,000	1,000	
b	Lĩnh vực môi trường																		
c	Lĩnh vực giao thông				69,942	23,688	1,255	39,182	12,928	1,255	35,150	10,150	0	34,792	13,538	1,255	8,650	8,650	0
1	Mở rộng tuyến đường C-C3, Khu du lịch Hải hòa, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	65,760	20,760	0	35,000	10,000		33,150	8,150		32,610	12,610	0	8,000	8,000	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào bệnh viện đa khoa Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2020	4,182	2,928	1,255	4,182	2,928	1,255	2,000	2,000		2,182	928	1,255	650	650	
d	Lĩnh vực thủy lợi				12,259	2,259	0	10,000	2,000	0	5,130	0	0	6,430	1,560	0	1,000	1,000	0
1	Đầu tư trạm bơm tiêu úng cho sản xuất 02 vụ xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	12,259	2,259		10,000	2,000		5,130			6,430	1,560		1,000	1,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Nguồn đất	Nguồn SNKT
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
e	Chương trình dự án khác				44,415	44,415	0	6,696	6,696	0	3,664	3,664	0	20,722	20,722	0	15,000	15,000	0
1	Tu bổ tôn tạo và mở rộng khu di tích lịch sử cách mạng, nơi thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa (nay là thị xã Nghi sơn, tỉnh Thanh Hóa).	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	1,870	1,870		561	561		0			1,870	1,870		1,500	1,500	
2	Nâng cấp, sửa chữa khu tái định cư và khu dân cư Trúc Lâm (giai đoạn 1, huyện Tĩnh Gia)nay là thị xã Nghi Sơn).	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	14,545	14,545		535	535		0			13,852	13,852		8,500	8,500	
3	Đường hầm SCH thống nhất thời chiến huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.	Huyện Đội	2017		28,000	28,000		5,600	5,600		3,664	3,664		5,000	5,000		5,000	5,000	
14	Dự án đầu tư mới 2021				199,230	166,430	0	0	0	0	0	0	0	199,230	166,430	0	116,710	109,710	7,000
a	Lĩnh vực giáo dục				82,170	82,170	0	0	0	0	0	0	0	82,170	82,170	0	57,290	57,290	0
1	Nhà hành chính quản trị 3 tầng Trường Tiểu học Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	8,600	8,600		0			0			8,600	8,600		6,000	6,000	
2	Nhà lớp học 3 tầng 24 phòng Trường Tiểu học Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	12,100	12,100								12,100	12,100		8,500	8,500	
3	Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng Trường THCS Hải Bình, thị xã Nghi Sơn.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	9,500	9,500								9,500	9,500		6,500	6,500	
4	Nhà hành chính quản trị 3 tầng Trường THCS Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	8,600	8,600								8,600	8,600		6,000	6,000	
5	Trường Mầm non Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn, hạng mục: Nhà hành chính quản trị 2 tầng, nhà bếp.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	4,000	4,000								4,000	4,000		2,800	2,800	
6	Trường THCS Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn, hạng mục: Xây mới nhà lớp học và thư viện, cải tạo nhà lớp học cũ.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2020	2021	4,500	4,500								4,500	4,500		3,150	3,150	
7	Trường Trung học phổ thông Tĩnh Gia I, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh hóa, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	6,820	6,820		0			0			6,820	6,820		4,700	4,700	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Nguồn đất	Nguồn SNKT
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
4	Sửa chữa, cải tạo phòng làm việc và mua sắm trang thiết bị làm việc cho Thường trực Thị ủy và các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Thị ủy - Trưởng các ban xây dựng đảng của cơ quan Thị ủy.	Thị ủy Nghi Sơn	2021	2021	950	950							950	950		660	660		
5	Xây dựng nhà tiếp công dân và sửa chữa, cải tạo khuôn viên Công an thị xã Nghi Sơn (NS thị xã hỗ trợ).	Công an thị xã	2021	2021	1,800	1,800							1,800	1,800		1,260	1,260		
6	Hỗ trợ kinh phí phí xây dựng nhà làm việc 5 tầng Công an huyện Tĩnh Gia (nay là Công an thị xã Nghi Sơn)	Công an thị xã	2021		5,000	5,000							5,000	5,000		5,000	5,000		
7	Hỗ trợ kinh phí duy tu sửa chữa các công trình Quân sự thị xã Nghi Sơn.	Ban Chỉ huy quân sự	2021	2021	200	200							200	200		200	200		
15	Dự án chuẩn bị đầu tư				45,700	45,700	0	0	0	0	0	0	1,400	1,400	0	1,400	1,400	0	
4	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Điện năng lượng mặt trời tại xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2022	44,500	44,500							200	200		200	200		
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đô thị mới kết hợp tái định cư tại phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	300	300							300	300		300	300		
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 mở rộng Nghĩa trang nhân dân tại phường Ninh Hải, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	400	400							400	400		400	400		
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 mở rộng Nghĩa trang Thọ Cửu, phường Tân Dân, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	500	500							500	500		500	500		
II	CÁP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ				259,529	141,239	106,098	95,722	48,286	35,244	40,482	28,301	2,406	212,202	111,756	99,177	81,474	81,474	0
III	Dự án đã quyết toán				37,521	19,063	6,413	34,133	17,474	4,614	22,593	9,571	1,747	11,295	7,903	2,122	7,903	7,903	0
a	Lĩnh vực giáo dục				13,883	7,925	2,556	12,232	7,448	1,382	7,122	3,650	70	5,118	3,798	1,320	3,798	3,798	0
1	Trường mầm non xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 7 phòng và các hạng mục phụ trợ.	xã Phú Sơn	2016	2017	4,615	448	765	3,890	448	40	3,442	0	40	448	448	0	448	448	
2	Hỗ trợ xây dựng nhà bếp ăn và nhà bảo vệ Trường mầm non xã Định Hải	xã Định Hải	2019	2019	688	500	188	680	500	180	0			688	500	188	500	500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
3	Trường Trung học cơ sở xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia (nay là xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn). Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà bảo vệ.	xã Các Sơn	2012	2012	4,858	4,372	486	4,399	4,200	199	3,680	3650	30	719	550	169	550	550	
4	Trường Tiểu học và THCS xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn), hạng mục: San lấp mặt bằng và làm đường vào trường.	P. Mai Lâm	2010	2011	3,722	2,605	1,117	3,263	2,300	963	0			3,263	2,300	963	2,300	2,300	
b	Lĩnh vực văn hóa				5,546	2,579	2,014	5,110	2,447	1,710	4,251	2,041	757	859	406	453	406	406	0
1	Đài truyền thanh xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn	xã Phú Sơn	2016	2016	417	289	128	402	281	121	362	241	121	40	40		40	40	
2	Nhà văn hóa thôn Trung Sơn, xã Phú Sơn	xã Phú Sơn	2016	2018	1,341	246	142	1,248	246	49	1,002		49	246	246		246	246	
3	Xây dựng sân vận động xã Các Sơn	xã Các Sơn	2019	2019	2,488	1,244	1,244	2,240	1,120	1120	2,187	1,100	587	53	20	33	20	20	
4	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn	xã Định Hải	2020	2020	1,300	800	500	1,220	800	420	700	700		520	100	420	100	100	
c	Lĩnh vực môi trường				115	115	0	105	105	0	0	0	0	105	105	0	105	105	0
1	Xây dựng khu hunh tang, nghĩa trang xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn	xã Hải Hà	2020	2020	115	115		105	105		0	0		105	105		105	105	
d	Lĩnh vực giao thông				4,574	1,899	1,085	4,598	1,835	1,173	3,260	750	920	1,085	1,085	0	1,085	1,085	0
1	Đường giao thông nông thôn, thôn Bắc Sơn xã Triệu Dương (nay là phường Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn)	P.Hải Ninh	2015	2015	754	58	696	751	55	696	696		696	55	55		55	55	
2	Xây mới đường GT liên thôn Yên Tôn, Xuân Thắng, An cư xã Anh Sơn, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	xã Anh Sơn	2018	2018	2,024	210	224	2,024	210	224	1,814		224	210	210		210	210	
3	Nâng cấp tuyến đường xã: Từ đường Sắt xã Các Sơn	xã Các Sơn	2020	2020	1,143	978	165	1,223	970	253	500	500		470	470		470	470	
4	Nâng cấp đường giao thông và sửa chữa tuyến kênh C3 đi qua trung tâm văn hóa thể thao xã Các Sơn	xã Các Sơn	8/2018	11/2018	653	653		600	600		250	250		350	350		350	350	
e	Lĩnh vực thủy lợi				7,323	4,765	758	6,533	4,384	349	3,930	2,130	0	2,603	2,254	349	2,254	2,254	0
1	nạo vét kênh dẫn nước liên xã Hải Ninh - Hải An, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	P. Hải Ninh	2013	2013	1,907	977	130	1,734	803	131	800			934	803	131	803	803	
2	Nạo vét kênh dẫn nước Kiêm Sơn xã Các Sơn, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	xã Các Sơn	2015	2015	2,031	1,773	258	1,790	1,620	170	900	900		890	720	170	720	720	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán	Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó			
			Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
					NS thị xã		NS xã, phường, khác	NS thị xã		NS xã, phường, khác	NS thị xã		NS xã, phường, khác	NS thị xã	NS xã, phường, khác				
8	Nhà hiệu bộ, Nhà bếp ăn, Nhà bảo vệ và các công trình phụ trợ Trường Mầm non phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	4,250	4,250		0			0			4,250	4,250		3,000	3,000	
9	Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	4,500	4,500					0			4,500	4,500		3,150	3,150	
10	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	5,800	5,800					0			5,800	5,800		4,040	4,040	
11	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hùng Sơn xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	7,000	7,000		0			0			7,000	7,000		4,900	4,900	
12	Xây mới nhà hiệu bộ 2T6P và sửa chữa một số hạng mục trường Tiểu học Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	6,500	6,500								6,500	6,500	0	4,550	4,550	
b	Lĩnh vực văn hóa				5,250	3,250	0	0	0	0	0	0	0	5,250	3,250	0	2,260	2,260	0
1	Trùng tu, tôn tạo mộ tổ Hoàng quốc công Đào Duy Từ	Ban QLDA chùa Am Các	2021	2021	950	950		0			0			950	950		660	660	
2	Dự án khảo cổ chùa Am các, xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA chùa Am Các	2021	2022	4,300	2,300		0			0			4,300	2,300		1,600	1,600	
c	Lĩnh vực môi trường				4,900	4,900	0	0	0	0	0	0	0	4,900	4,900	0	3,410	3,410	0
1	Nạo vét, kiên cố hoá tuyến kênh tiêu sông Cẩm Lệ (đoạn từ ngã tư Cầu Phồn đến cầu Lăng Am), xã Hải Nhân, huyện Tĩnh Gia	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	2,800	2,800		0			0			2,800	2,800		1,960	1,960	
2	Hệ thống thoát nước khu tái định cư Tĩnh Hải, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	2,100	2,100		0			0			2,100	2,100		1,450	1,450	
d	Lĩnh vực giao thông				33,600	33,600	0	0	0	0	0	0	0	33,600	33,600	0	23,000	23,000	0
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ Quốc lộ 1 A đi chùa Am Các, kết nối đường Nghi Sơn- sân bay Sao vàng, đoạn tuyến: Từ Công sở xã Định Hải đến nhà Ban quản lý hồ Hào Hào.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	5,800	5,800								5,800	5,800		4,000	4,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Nguồn đất	Nguồn SNKT
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
2	Dự án cải tạo, sửa chữa tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 1A qua UBND xã Tùng Lâm đến đường Nghi Sơn-Bãi Trành (địa phận thôn Thê Vinh).	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	4,400	4,400							4,400	4,400		3,100	3,100		
3	Dự án nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Xuân Lâm đi Phú Lâm (đoạn tuyến: Từ ngã ba nhà ông Văn Ngải thôn Phú Thịnh đến ngã ba nhà ông Hồng Ca thôn Thịnh Hùng, xã Phú Lâm) và đường trục chính vào UBND xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	3,900	3,900							3,900	3,900		2,700	2,700		
4	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông thôn Trung Sơn, Đông Sơn, Tây Sơn, và Bắc Sơn, xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	3,900	3,900							3,900	3,900		2,700	2,700		
5	Cầu Trại xã Ngọc Lĩnh, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	7,400	7,400							7,400	7,400		5,000	5,000		
6	Các tuyến đường từ thôn Song đi trung tâm xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2022	8,200	8,200							8,200	8,200		5,500	5,500		
e	Thủy lợi																		
f	Chương trình dự án khác				73,310	42,510	0	0	0	0	0	0	73,310	42,510	0	30,750	23,750	7,000	
1	Di chuyển đường điện trung, hạ áp và TBA số 3 phường Hải Hòa để giải tỏa vỉa hè đường Lê Thê Sơn, phường Hải Hòa đoạn trước cổng trường Tiểu học và THCS chất lượng cao Lương Chí, phường Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	1,330	1,330							1,330	1,330		930	930		
2	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến Quốc lộ 1A từ phường Ninh Hải đến phường Hải Ninh và từ phường hải Ninh đến cầu ghép, thị xã Nghi Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	61,600	30,800	0						61,600	30,800		21,000	14,000	7,000	
3	Lắp đặt cầu thang máy tại nha lâm việc 4 tầng cơ quan UBND thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn	2021	2021	2,430	2,430							2,430	2,430		1,700	1,700		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
3	Kênh tưới nước Đồng Quan, thôn Bài xã Anh Sơn, huyện Tĩnh Gia (đất lúa tính BS)	xã Anh Sơn	2020	2020	2,100	800	300	1,848	800	48	1,300	300		548	500	48	500	500	
4	Xây dựng kênh tưới nước N1 đi Cỗ Ngựa thôn Hồng Quang, xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	xã Định Hải	2020	2020	950	880	70	843	843		760	760		83	83		83	83	
5	Khắc phục khẩn cấp tu sửa khẩn cấp Cổng đập nơi phường Mai Lâm	P. Mai Lâm	2017	2017	335	335	0	318	318		170	170		148	148		148	148	
f	Công sở xã, phường				6,080	1,780	0	5,555	1,255	0	4,030	1,000	0	1,525	255	0	255	255	0
1	Công sở xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia (thị xã Nghi Sơn).	xã Phú Lâm	2018	2019	6,080	1,780		5,555	1,255		4,030	1000		1,525	255		255	255	
II2	Dự án hoàn thành chưa quyết toán				45,935	24,246	21,542	44,415	23,637	20,631	15,089	15,130	659	28,934	8,723	20,212	6,981	6,981	0
a	Lĩnh vực giáo dục				25,441	12,476	12,965	24,551	12,146	12,405	9,049	8,420	629	15,722	3,876	11,846	3,130	3,130	0
1	Nhà hiệu bộ trường THCS xã Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia (NS huyện hỗ trợ 50%)	P. Hải Ninh	2020	2020	3,150	1,600	1,550	3,150	1,600	1,550	1,500	1500		1,650	100	1,550	80	80	
2	Trường Mầm Non xã Các Sơn, huyện Tĩnh Gia, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	xã Các Sơn	2018	2019	5,640	2,820	2,820	5,510	2,820	2,690	2,020	2,020		3,490	800	2,690	650	650	
3	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường tiểu học Anh Sơn, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	xã Anh Sơn	2019	2019	4,651	3,256	1,395	4,581	3,256	1,325	2,829	2,200	629	1,822	1,056	766	850	850	
4	Trường tiểu học xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia, Nhà chức năng kết hợp các phòng học 02 tầng 10 phòng	xã Thanh Sơn	2020	2020	6,000	3,000	3,000	5,700	2,850	2,850	1,700	1,700		4,150	1,300	2,850	1,050	1,050	
5	Trường Mầm non xã Thanh Thủy, huyện Tĩnh Gia, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	xã Thanh Thủy	2020	2020	6,000	1,800	4,200	5,610	1,620	3,990	1,000	1,000		4,610	620	3,990	500	500	
b	Lĩnh vực văn hóa				1,100	550	550	1,100	550	550	300	300	0	800	250	550	200	200	0
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hồng Qang, xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn	xã Định Hải	2020	2020	1,100	550	550	1,100	550	550	300	300		800	250	550	200	200	
c	Lĩnh vực giao thông				11,944	6,670	5,127	11,314	6,391	4,776	3,550	4,220	30	7,152	2,237	4,916	1,791	1,791	0
1	Cầu dân sinh tránh lũ cho 03 thôn: Đông Sơn, Bắc Sơn, Bình Sơn, xã Phú Sơn	xã Phú Sơn	2017	2017	2,037	1,426	611	1,941	1,360	581	1,270	1,270	0	736	156	581	131	131	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Nguồn đất	Nguồn SNKT
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
2	Đường giao thông nông thôn xã Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia, đoạn tuyến: Từ giáp Quốc lộ 1A đến nghĩa trang ven biển Hải Ninh	xã Hải Ninh	2020	2020	1,640	820	820	1,640	820	820	600	600		1,040	220	820	180	180	
3	Nâng cấp đường giao thông liên xã, xã Anh Sơn, huyện Tĩnh Gia (50/50)	xã Anh Sơn	2020	2020	1,300	650	503	1,125	591	387	480	450	30	498	141	357	100	100	
4	Cầu qua khe Hao Hao thôn Kiều xã Anh Sơn	xã Anh Sơn	2020	2020	1,167	974	193	1,128	970	158	500	500		628	470	158	380	380	
5	Cầu bần khe Minh Châu, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	xã Trường Lâm	2020	2020	2,600	1,300	1,300	2,600	1,300	1,300	700	700		1,900	600	1,300	480	480	
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Trường Lâm đi Tân Trường, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (huyện hỗ trợ 50% XL)	xã Trường Lâm	2020	2020	3,200	1,500	1,700	2,880	1,350	1,530		700		2,350	650	1,700	520	520	
d	Lĩnh vực thủy lợi				7,450	4,550	2,900	7,450	4,550	2,900	2,190	2,190	0	5,260	2,360	2,900	1,860	1,860	0
1	Tuyến mương bê tông thôn Đại Thủy (đoạn từ hồ Khe Lầy đến đường thôn Đại Thủy đi thôn hữu lộc), xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia (đất trồng lúa tính BS)	xã Trúc Lâm	2020	2020	3,500	1,400	2,100	3,500	1,400	2,100	788	788		2,712	612	2,100	500	500	
2	Xây dựng cống tiêu Đập Gỗ xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia	xã Thanh Sơn	2020	2020	650	450	200	650	450	200	300	300		350	150	200	120	120	
3	Xây dựng kênh tưới xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	xã Trường Lâm	2020	2020	1,100	700	400	1,100	700	400	400	400		700	300	400	240	240	
4	Kênh tưới tiếp nước từ hồ Khe Dè xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	xã Phú Lâm	2020	2020	2,200	2,000	200	2,200	2,000	200	702	702		1,498	1,298	200	1,000	1,000	
e	Công sở xã, phường																		
II3	Dự án chuyển tiếp				27,231	12,800	14,431	17,175	7,175	10,000	2,800	3,600	0	23,731	10,000	13,731	7,130	7,130	0
a	Lĩnh vực giáo dục				20,231	7,900	12,331	14,725	5,460	9,265	2,800	3,600	0	16,731	5,100	11,631	3,730	3,730	0
1	Trường mầm non xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia, hạng mục: Nhà lớp học 2T-10P và các hạng mục phụ trợ.	xã Hải Châu	2020	2020	8,300	4,000	4,300	5,810	2,800	3,010	1,800	1,800		6,500	2,200	4,300	1,700	1,700	
2	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học xã Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia	xã Xuân Lâm	2020	2020	5,341	1,800	3,541	3,739	1,260	2,479	1,000	1,000		4,341	800	3,541	560	560	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
3	Trường mầm non xã Trúc Lâm, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	xã Trúc Lâm	2020	2020	4,700	1,400	3,300	4,700	1,400	3,300		800		3,900	600	3,300	420	420	
4	Trường mầm non Ngọc Lĩnh (Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng)	xã Ngọc Lĩnh	2017	2018	1,890	700	1,190	476		476	0			1,990	1,500	490	1,050	1,050	
b	Công sở xã, phường				7,000	4,900	2,100	2,450	1,715	735	0	0	0	7,000	4,900	2,100	3,400	3,400	0
1	Xây dựng công sở xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	xã Định Hải	2020	2021	7,000	4,900	2,100	2,450	1,715	735	0	0	0	7,000	4,900	2100	3,400	3,400	
II4	Dự án đầu tư mới				148,842	85,130	63,712	0	0	0	0	0	0	148,242	85,130	63,112	59,460	59,460	0
a	Lĩnh vực giáo dục				58,330	33,410	24,920	0	0	0	0	0	0	58,330	33,410	24,920	23,280	23,280	0
1	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và xây mới khu vệ sinh học sinh Trường THCS xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	xã Trường Lâm	2021	2021	1,800	1,250	550							1,800	1,250	550	850	850	
2	Nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn	xã Tùng Lâm	2021	2021	1,900	1,500	400							1,900	1,500	400	1,050	1,050	
3	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục Trường THCS Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn	xã Tùng Lâm	2021	2021	2,500	1,750	750							2,500	1,750	750	1,230	1,230	
4	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	xã Phú Lâm	2021	2021	1,900	1,300	600							1,900	1,300	600	900	900	
5	Nhà bếp ăn và khuôn viên trường mầm non khu A xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	xã Các Sơn	2021	2021	2,300	1,600	700							2,300	1,600	700	1,150	1,150	
6	Xây mới nhà hiệu bộ Trường THCS Anh Sơn, xã Anh Sơn, thị xã Nghi Sơn	xã Anh Sơn	2021	2021	3,200	2,200	1,000							3,200	2,200	1,000	1,550	1,550	
7	Nhà hiệu bộ Trường mầm non phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn	P. Hải Châu	2021	2021	2,620	1,310	1,310							2,620	1,310	1,310	910	910	
8	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Thanh Sơn, thị xã Nghi Sơn.	xã Thanh Sơn	2021	2021	7,500	3,750	3,750							7,500	3,750	3,750	2,600	2,600	
9	Sửa chữa nhà lớp học 6 phòng Trường Mầm non xã Thanh sơn, thị xã Nghi Sơn.	xã Thanh Sơn	2021	2021	1,200	600	600							1,200	600	600	420	420	
10	Xây dựng mới nhà lớp học 2 tầng 12 phòng Trường tiểu học Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn	P. Hải Ninh	2021	2021	6,500	3,250	3,250							6,500	3,250	3,250	2,250	2,250	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Nguồn đất	Nguồn SNKT
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
11	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và khuôn viên trường Tiểu học Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn	xã Nghi Sơn	2021	2021	1,200	1,200	0							1,200	1,200	0	840	840	
12	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và sửa chữa, cải tạo một số hạng mục trường THCS xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn	xã Định Hải	2021	2021	5,680	4,000	1,680							5,680	4,000	1,680	2,800	2,800	
13	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non phường Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn	P. Hải Lĩnh	2021	2021	5,080	1,500	3,580							5,080	1,500	3,580	1,000	1,000	
14	Các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn.	xã Phú Sơn	2021	2021	1,250	850	400							1,250	850	400	600	600	
15	Sửa chữa, cải tạo các hạng mục công trình Trường THCS xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn	xã Phú Sơn	2021	2021	1,300	900	400							1,300	900	400	630	630	
16	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học phường Ninh Hải, thị xã Nghi Sơn.	P. Ninh Hải	2021	2021	6,900	2,000	4,900							6,900	2,000	4,900	1,400	1,400	
17	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và 3 phòng chức năng Trường Tiểu học Hải Ninh	P. Hải Ninh	2021	2021	1,500	950	550							1,500	950	550	650	650	
18	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS và xây mới nhà vệ sinh Trường Tiểu học Hải Lĩnh	P. Hải Lĩnh	2021	2021	1,200	900	300							1,200	900	300	630	630	
19	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tĩnh Hải	P. Tĩnh Hải	2021	2021	1,000	800	200							1,000	800	200	560	560	
20	Sửa chữa nhà lớp học 1 tầng 6 phòng Trường Mầm non Tĩnh Hải	P. Tĩnh Hải	2021	2021	800	800								800	800	0	560	560	
21	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và nhà ăn Trường mầm non Nghi Sơn	xã Nghi Sơn	2021	2021	500	500								500	500	0	350	350	
22	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Nghi Sơn	xã Nghi Sơn	2021	2021	500	500								500	500	0	350	350	
b	Lĩnh vực văn hóa				9,582	4,380	5,202	0	0	0	0	0	0	9,582	4,380	5,202	3,070	3,070	0
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Làng Bài xã Anh Sơn, thị xã Nghi Sơn.	xã Anh Sơn	2021	2021	1,530	1,050	480							1,530	1,050	480	730	730	
2	Sân vận động thể thao phường Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn	P. Hải Lĩnh	2021	2021	6,000	1,800	4,200							6,000	1,800	4,200	1,260	1,260	
3	Sân vận động thể thao phường Tĩnh Hải, thị xã Nghi Sơn	P. Tĩnh Hải	2021	2021	1,390	980	410							1,390	980	410	690	690	
4	Hệ thống loa truyền thanh thôn Tây Sơn, thôn Bắc Sơn, thôn Bình Sơn xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn.	xã Phú Sơn	2021	2021	362	300	62							362	300	62	210	210	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
5	Nâng cấp, tu sửa hệ thống Đài truyền thanh xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn.	xã Các Sơn	2021	2021	300	250	50							300	250	50	180	180	
c	Lĩnh vực môi trường				6,600	4,550	2,050	0	0	0	0	0	0	6,600	4,550	2,050	3,150	3,150	0
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải xử lý môi trường tại phường Hải Thanh (chiều dài 2,5km)	P. Hải Thanh	2021	2021	3,800	2,600	1,200	0			0			3,800	2,600	1,200	1,800	1,800	
2	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, chính trang đô thị tại phường Hải Ninh (1,5 km)	P.Hải Ninh	2021	2021	2,800	1,950	850	0			0			2,800	1,950	850	1,350	1,350	
d	Lĩnh vực giao thông				39,450	26,380	13,070	0	0	0	0	0	0	38,850	26,380	12,470	18,460	18,460	0
1	Cầu khe Các, xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	xã Các Sơn	2021	2021	3,200	2,200	1,000							3,200	2,200	1,000	1,550	1,550	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Hồng Phong, thôn Hồng Quang, xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn	xã Định Hải	2021	2021	3,000	2,100	900							3,000	2,100	900	1,450	1,450	
3	Dự án nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Hải Nhân đi Định Hải, xã Hải Nhân, thị xã Nghi Sơn (2,3km)	xã Hải Nhân	2021	2021	5,000	3,500	1,500							5,000	3,500	1,500	2,450	2,450	
4	Đường giao thông liên xã Ngọc Lĩnh - Anh Sơn, thị xã Nghi Sơn.	xã Ngọc Lĩnh	2021	2021	1,300	1,300	0							1,300	1,300	0	900	900	
5	Tuyến đường giao thông nội đồng từ thôn 9 xã Ngọc Lĩnh đi thôn 5 phường Hải An, xã Ngọc Lĩnh, thị xã Nghi Sơn	xã Ngọc Lĩnh	2021	2021	2,000	1,400	600							2,000	1,400	600	980	980	
6	Nâng cấp đường 2B đoạn từ đường Mô Sét đến đường Đông Tây 4, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	xã Trường Lâm	2021	2021	3,900	2,700	1,200							3,900	2,700	1,200	1,900	1,900	
7	Cầu khe ông Hường, xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn	xã Phú Sơn	2021	2021	2,600	1,800	800							2,600	1,800	800	1,260	1,260	
8	Nâng cấp tuyến đường giao thông đoạn từ công chào đến hầm chui đường Nghi Sơn - sao Vàng, phường Nguyễn Bình, thị xã Nghi Sơn.	P. Nguyễn Bình	2021	2021	6,000	2,000	4,000							6,000	2,000	4,000	1,400	1,400	
9	Hỗ trợ kinh phí xây dựng Cầu Hung phường Nguyễn Bình, thị xã Nghi Sơn	P. Nguyễn Bình	2021	2021	1,000	1,000								1,000	1,000		700	700	
10	Hỗ trợ xây dựng đường giao thông thôn Đông Thắng, phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn.	P. Hải Châu	2021	2021	1,200	600	600							600	600		420	420	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Nguồn đất	Nguồn SNKT
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
11	Đường giao thông phường Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn, đoạn từ: Đoạn từ thôn Thanh Cao đi xóm 2 thôn Hồng Phong và tuyến đường giao thông thôn Hưng Sơn, phường Hải Ninh thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	P. Hải Ninh	2021	2021	3,000	2,000	1,000							3,000	2,000	1,000	1,400	1,400	
12	Đường giao thông từ đường liên xã thôn 2 đi đê biển, phường Hải An, thị xã Nghi Sơn	P. Hải An	2021	2021	2,100	1,400	700							2,100	1,400	700	980	980	
13	Các tuyến đường giao thông phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn.	P. Mai Lâm	2021	2021	2,600	2,600								2,600	2600		1,820	1,820	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ thôn Kiều, xã Anh Sơn đi xã Thanh Sơn, thị xã Nghi Sơn	xã Anh Sơn	2021	2021	2,550	1,780	770							2,550	1780	770	1,250	1,250	
d	Lĩnh vực thủy lợi				15,200	9,380	5,820	0	0	0	0	0	0	15,200	9,380	5,820	6,590	6,590	0
1	Kênh mương tưới, tiêu nội đồng xã Thanh Thủy, thị xã Nghi sơn	xã Thanh Thủy	2021	2021	3,700	2,600	1,100							3,700	2,600	1,100	1,820	1,820	
2	Kênh tưới nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Anh Sơn (đồng Còi thôn Kiều, cồn Nhóm thôn Xuân Thắng, cồn Chùa thôn Cổ Trinh), thị xã Nghi Sơn	xã Anh Sơn	2021	2021	2,000	1,400	600							2,000	1,400	600	980	980	
3	Nạo vét lòng hồ khe Rầm và kênh mương tưới tự đập khe Rầm đi nhà văn hóa thôn 8 xã Định Hải	xã Định Hải	2021	2021	1,800	1,250	550							1,800	1,250	550	880	880	
4	Tuyến mương tiêu thoát lũ đoạn từ nhà ông Minh đến nhà bà Bảy thôn Sa Thôn 4, phường Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn	P. Xuân Lâm	2021	2021	3,500	1,750	1,750							3,500	1,750	1,750	1,220	1,220	
5	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa cống T1, T2 trên tuyến đê sông Bạng năn mặn và tiêu thoát lũ tại địa bàn phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn (thị xã hỗ trợ xây lắp)	P. Trúc Lâm	2021	2021	800	680	120							800	680	120	500	500	
6	Kiên cố hóa các tuyến kênh tưới, tiêu thôn Sơn Hạ và thôn Trung Thành, xã Thanh Sơn, thị xã Nghi Sơn.	xã Thanh Sơn	2021	2021	3,400	1,700	1,700							3,400	1,700	1,700	1,190	1,190	
e	Công sở xã, phường				19,680	7,030	12,650	0	0	0	0	0	0	19,680	7,030	12,650	4,910	4,910	0
1	Xây dựng mới Công sở và khuôn viên phường Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn	P. Hải Lĩnh	2021	2021	7,930	2,380	5,550							7,930	2,380	5,550	1,660	1,660	
2	Xây dựng công sở phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn	P. Trúc Lâm	2021	2021	6,800	1,700	5,100							6,800	1,700	5,100	1,200	1,200	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán			Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Nguồn đất	Nguồn SNKT
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác			
3	Các hạng mục phụ trợ Công sở xã Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn.	xã Nghi Sơn	2021	2021	4,300	2,300	2,000							4,300	2,300	2,000	1,600	1,600	
4	Xây dựng cổng, tường rào và sân bê tông UBND xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	xã Phú Lâm	2021	2021	650	650								650	650		450	450	
III	Chi thực hiện các chương trình, dự án khác của thị xã				52,400	48,185	4,215	7,700	3,555	4,145	2,405	200	2,205	47,555	45,615	1,940	43,955	43,955	0
1	Kinh phí quy hoạch, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa	Ban QLDA			1,000	1,000		0						1,000	1,000		1,000	1,000	
2	Hỗ trợ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế các xã theo đề án số 2428/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 (cả trả nợ), trong đó:	UBND xã, phường			7,840	3,625	4,215	7,700	3,555	4,145	2,405	200	2,205	5,295	3,355	1,940	3,355	3,355	0
*	Trả nợ				6,340	2,125	4,215	6,200	2,055	4,145	2,405	200	2,205	3,795	1,855	1,940	1,855	1,855	0
2.1	Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Hải An, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Hải An, thị xã Nghi Sơn), hỗ trợ 50%.	P. Hải An	2014	2015	820	410	410	730	365	365	565	200	365	165	165		165	165	
2.2	Sửa chữa và xây mới một số hạng mục Trạm y tế xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn). Hỗ trợ 50%.	P. Nguyên Bình	2020	2020	718	359	359	680	340	340	340		340	340	340		340	340	
2.3	Sửa chữa, cải tạo sân, tường rào trạm y tế cơ sở 2 phường Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn. Hỗ trợ 50%.	P. Hải Hòa	2020	2020	312	156	156	300	150	150	0			300	150	150	150	150	
2.4	Trạm y tế xã Hải Nhân, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), mức hỗ trợ tối đa xây dựng mới theo đề án.	xã Hải Nhân	2019	2020	4,490	1,200	3,290	4,490	1,200	3,290	1,500		1,500	2,990	1,200	1,790	1,200	1,200	
*	Hỗ trợ xã, phường thực hiện bộ tiêu chí Quốc gia về y tế năm 2021				1,500	1,500		1,500	1,500		0			1,500	1,500		1,500	1,500	
3	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa các thôn	UBND xã, phường			5,000	5,000								5,000	5,000		5,000	5,000	
4	Kinh phí bồi thường GPMB các dự án do thị xã quản lý và kinh phí đối ứng các chương trình mục tiêu của TW, tỉnh.				18,500	18,500								18,500	18,500		18,500	18,500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian		Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến tổng mức); giá trị quyết toán		Giá trị thực hiện khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo			Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Vốn còn thiếu			Kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó	
			Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
						NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã	NS xã, phường, khác		NS thị xã		NS xã, phường, khác	
5	Chi lập quy hoạch và trích đo thửa đất				7,560	7,560	0	0	0	0	0	0	5,260	5,260	0	3,600	3,600	0
-	Kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu thị xã Nghi Sơn.	Ban QLDA quy hoạch sử dụng đất			5,300	5,300							3,000	3,000		2,100	2,100	
-	Kinh phí trích đo địa chính thửa đất thuộc tài sản phục vụ công tác quản lý theo Nghị định 167/2017//NĐ-CP.	UBND xã, phường			2,260	2,260							2,260	2,260		1,500	1,500	
6	Hỗ trợ chi phí quy hoạch cho các xã, phường sau dồn điền, đổi thửa	UBND xã, phường			2,000	2,000							2,000	2,000		2,000	2,000	
7	Kinh phí hỗ trợ các xã, phường xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đô thị	UBND xã, phường			5,000	5,000							5,000	5,000		5,000	5,000	
8	Ủy thác đầu tư cho NHCS cho vay	Ngân hàng chính sách			1,000	1,000							1,000	1,000		1,000	1,000	
9	Kinh phí hỗ trợ các công trình thiết yếu đảm bảo tiêu chí về đích nông thôn mới (xã Các Sơn và xã Thanh Sơn)	UBND xã			3,500	3,500							3,500	3,500		3,500	3,500	
10	Hỗ trợ kinh phí xây dựng chợ, cửa hàng an toàn thực phẩm và thưởng các xã đạt chuẩn an toàn thực phẩm	UBND xã			1,000	1,000							1,000	1,000		1,000	1,000	
B	DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ				15,000	15,000							15,000	15,000		15,000	15,000	

BIỂU SỐ 08: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN năm 2021	Trong đó																
			Tổng thu 100%	Gồm				Thu tiền SDD xã	Tổng thu điều tiết tại xã	Thuế SDD phi NN	Lệ phí trước bạ	Lệ phí môn bài	Phí BVMT KTKS	Tiền cấp quyền khai thác KS	Thuế TNCN	Thuế CTN NQD	Trong đó	Tiền thuế đất, thuế mặt nước	Bổ sung từ ngân sách cấp trên
				Thu phí, lệ phí	Thu hoa lợi công sản	Thu KTSN	Thu khác										Thuế GTGT + TNDN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng hợp	429,536,244	8,721,032	721,032	4,165,000	1,835,000	2,000,000	283,300,000	19,448,588	1,627,071	1,676,000	856,300	6,820,000	2,710,000	2,675,449	523,768	523,768	2,560,000	118,066,624
1	Hải Châu	13,228,750	864,150	24,150	700,000	70,000	70,000	8,700,000	212,207	24,619	40,000	40,000			82,452	25,136	25,136	-	3,452,393
2	Hải Ninh	26,677,500	301,740	31,740	120,000	80,000	70,000	20,000,000	222,433	31,208	48,000	44,000			64,863	25,362	25,362	9,000	6,153,327
3	Thanh Sơn	14,145,225	243,800	13,800	200,000	-	30,000	10,000,000	277,336	96,940	64,000	23,000			78,262	15,134	15,134		3,624,089
4	Thanh Thủy	13,613,638	1,886,900	6,900	1,850,000	-	30,000	10,000,000	151,416	21,595	64,000	11,000			51,219	3,602	3,602		1,575,322
5	Ngọc Lĩnh	4,844,418	167,314	7,314	70,000	40,000	50,000	750,000	50,822	6,920	12,000	8,000			21,266	2,636	2,636		3,876,282
6	Các Sơn	7,759,911	247,710	17,710	150,000	-	80,000	2,000,000	124,763	11,213	16,000	30,000			51,320	16,230	16,230		5,387,438
7	Anh Sơn	5,583,650	193,225	13,225	150,000	-	30,000	1,500,000	50,684	6,372	12,000	13,000			18,208	1,104	1,104		3,839,741
8	Hải An	14,150,448	275,000	15,000	120,000	80,000	60,000	10,000,000	45,972	4,694	14,000	9,000			11,121	3,157	3,157	4,000	3,829,476
9	Tân Dân	16,542,777	148,175	28,175	10,000	50,000	60,000	12,000,000	122,515	16,663	20,000	28,000			44,278	13,574	13,574		4,272,087
10	Hải Lĩnh	19,520,802	112,976	22,976	30,000	-	60,000	15,000,000	95,010	14,044	24,000	30,000			19,425	7,541	7,541	-	4,312,816
11	Ninh Hải	14,057,543	111,500	11,500	30,000	-	70,000	10,000,000	84,175	14,934	24,000	7,000			32,120	2,121	2,121	4,000	3,861,868
12	Định Hải	5,704,881	56,900	6,900	30,000		20,000	2,000,000	68,402	6,402	24,000	6,000			32,000	-	-		3,579,579
13	Hải Nhân	34,417,419	161,000	21,000	90,000	-	50,000	30,000,000	454,290	109,558	200,000	10,000			129,808	4,924	4,924		3,802,129
14	Nguyễn Bình	29,477,648	235,000	45,000	90,000	-	100,000	25,150,000	307,813	19,854	50,000	22,500	-		88,226	7,233	7,233	120,000	3,784,835
15	Bình Minh	19,121,657	195,000	45,000	50,000	-	100,000	15,000,000	244,891	27,041	50,000	14,000			85,425	3,425	3,425	65,000	3,681,766
16	Hải Hòa	30,043,353	445,000	35,000	60,000	150,000	200,000	22,500,000	1,348,118	130,057	210,000	125,000	-		395,178	137,883	137,883	350,000	5,750,235
17	Hải Thanh	12,254,057	387,332	72,332	-	235,000	80,000	7,500,000	356,006	38,020	24,000	115,000			67,704	29,282	29,282	82,000	4,010,719
18	Xuân Lâm	23,696,936	316,560	16,560	140,000	110,000	50,000	20,000,000	194,607	24,606	40,000	34,000	-		75,090	16,911	16,911	4,000	3,185,769
19	Trúc Lâm	18,531,793	80,350	10,350	30,000	-	40,000	15,000,000	189,548	23,470	40,000	17,000			104,251	4,827	4,827	-	3,261,895
20	Phù Lâm	9,116,079	100,000	10,000	20,000	30,000	40,000	5,000,000	84,879	28,856	16,000	6,000		12,000	20,015	2,008	2,008	-	3,931,200
21	Phù Sơn	4,884,110	120,000	20,000	40,000	20,000	40,000	750,000	64,014	10,426	16,000	15,000		-	19,864	2,724	2,724		3,950,096
22	Tùng Lâm	7,975,688	112,000	12,000	20,000	40,000	40,000	3,000,000	256,356	23,291	48,000	8,500	-	-	71,041	11,524	11,524	94,000	4,607,332
23	Tân Trường	13,729,609	256,000	16,000	40,000	40,000	160,000	5,000,000	5,424,053	83,612	160,000	16,000	3,600,000	1,380,000	65,568	8,873	8,873	110,000	3,049,556
24	Trường Lâm	14,819,267	233,000	18,000	55,000	60,000	100,000	7,500,000	4,746,280	175,734	160,000	25,000	2,480,000	1,260,000	269,185	16,361	16,361	360,000	2,339,987
25	Mai Lâm	4,451,922	85,000	25,000	10,000	10,000	40,000	250,000	106,483	36,262	12,000	14,000			21,582	9,639	9,639	13,000	4,010,439
26	Hải Bình	19,840,798	426,000	46,000	40,000	240,000	100,000	15,150,000	335,691	93,637	40,000	65,000			97,566	30,488	30,488	9,000	3,929,107
27	Tĩnh Hải	11,504,444	78,400	18,400		30,000	30,000	7,250,000	58,727	21,897	12,000	9,000			13,242	2,588	2,588	-	4,117,317
28	Hải Yến	3,998,828	279,000	29,000	-	200,000	50,000	150,000	735,678	256,857	80,000	14,300		10,000	280,674	23,847	23,847	70,000	2,834,150
29	Hải Thượng	5,056,312	245,000	25,000	20,000	150,000	50,000	-	1,323,761	47,225	20,000	48,000	740,000	12,000	70,303	36,233	36,233	350,000	3,487,551
30	Hải Hà	4,413,266	167,000	27,000		90,000	50,000	150,000	682,259	193,820	56,000	33,000		24,000	103,626	11,813	11,813	260,000	3,414,007
31	Nghi Sơn	6,373,515	190,000	30,000	-	110,000	50,000	2,000,000	1,029,399	27,244	80,000	16,000		12,000	190,567	47,588	47,588	656,000	3,154,116

BIỂU SỐ 09: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Đơn vị tính: nghìn đồng																					
TT	Đơn vị	Tổng chi NSX	Trong đó																		Dự phòng
			Chi Đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Chi quốc phòng - An ninh	Trong đó: phụ cấp thâm niên, BHXH, BHYT của BCH cấp xã	SN giáo dục & Đào tạo	SN VH, TT, DL và TTTT	SN truyền thanh	SN môi trường	Trong đó: chi từ nguồn thu phí BVMT	SN kinh tế	Gồm		Chi QLNN - Đảng - Đoàn thể	Trong đó			Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi khác	
													Chi sự nghiệp thị chính	Chi SN Kinh tế		QLNN	Chi công tác Đảng	Khối đoàn thể			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng hợp	429,536,244	283,300,000	143,118,244	1,246,964	465,630	1,984,000	806,000	310,000	6,820,000	6,820,000	3,980,000	2,740,000	1,240,000	120,015,839	89,893,606	13,773,936	16,348,297	5,955,441	2,000,000	3,118,000
1	Hải Châu	13,228,750	8,700,000	4,431,750	31,793	5,796	64,000	26,000	10,000			130,000	90,000	40,000	3,939,069	2,957,337	438,991	542,741	160,888	70,000	97,000
2	Hải Ninh	26,677,500	20,000,000	6,534,500	52,465	12,132	64,000	26,000	10,000			340,000	300,000	40,000	5,537,961	4,488,097	477,016	572,848	434,074	70,000	143,000
3	Thanh Sơn	14,145,225	10,000,000	4,056,225	37,341	12,374	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,752,742	2,783,447	423,326	545,969	96,142	30,000	89,000
4	Thanh Thủy	13,613,638	10,000,000	3,536,638	28,225	12,253	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,179,062	2,262,069	426,331	490,662	159,351	30,000	77,000
5	Ngọc Linh	4,844,418	750,000	4,006,418	30,599	13,319	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,603,727	2,673,560	417,142	513,025	182,092	50,000	88,000
6	Các Sơn	7,759,911	2,000,000	5,636,911	55,721	20,597	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	5,015,018	3,928,103	492,167	594,748	346,172	80,000	123,000
7	Anh Sơn	5,583,650	1,500,000	3,996,650	29,244	15,586	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,702,272	2,777,483	422,555	502,234	95,134	30,000	87,000
8	Hải An	14,150,448	10,000,000	4,061,448	25,161	8,515	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,545,596	2,645,799	414,949	484,848	290,691	60,000	89,000
9	Tân Dân	16,542,777	12,000,000	4,445,777	40,343	18,449	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,851,143	2,832,190	445,654	573,299	304,291	60,000	97,000
10	Hải Linh	19,520,802	15,000,000	4,423,802	27,519	7,468	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,825,684	2,879,349	473,639	472,696	320,599	60,000	97,000
11	Ninh Hải	14,057,543	10,000,000	3,970,543	30,785	14,666	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,493,038	2,615,743	422,607	454,688	186,720	70,000	87,000
12	Định Hải	5,704,881	2,000,000	3,624,881	20,201	8,726	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,250,855	2,364,473	415,236	471,146	193,825	20,000	80,000
13	Hải Nhân	34,417,419	30,000,000	4,322,419	29,133	17,359	64,000	26,000	10,000		-	40,000		40,000	3,857,629	2,961,814	403,373	492,442	245,657	50,000	95,000
14	Nguyễn Bình	29,477,648	25,150,000	4,235,648	53,391	27,712	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,746,554	2,794,436	458,012	494,106	145,703	100,000	92,000
15	Bình Minh	19,121,657	15,000,000	4,033,657	46,199	16,948	64,000	26,000	10,000			140,000	100,000	40,000	3,554,964	2,491,591	542,763	520,610	92,494	100,000	88,000
16	Hải Hòa	30,043,353	22,500,000	7,382,353	93,693	30,532	64,000	26,000	10,000			1,540,000	1,500,000	40,000	5,228,383	4,232,209	454,721	541,453	220,277	200,000	161,000
17	Hải Thanh	12,254,057	7,500,000	4,653,057	61,814	12,242	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	4,008,564	3,054,927	428,459	525,178	312,679	80,000	101,000
18	Xuân Lâm	23,696,936	20,000,000	3,617,936	38,913	11,376	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,156,115	2,265,033	422,174	468,908	182,908	50,000	79,000
19	Trúc Lâm	18,531,793	15,000,000	3,455,793	41,372	13,003	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,120,195	2,212,881	439,741	467,573	114,226	40,000	76,000
20	Phù Lâm	9,116,079	5,000,000	4,028,079	23,503	12,617	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,678,441	2,480,990	531,796	665,655	146,135	40,000	88,000
21	Phú Sơn	4,884,110	750,000	4,045,110	33,573	10,665	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,732,980	2,735,236	406,261	591,483	48,557	40,000	89,000
22	Tùng Lâm	7,975,688	3,000,000	4,868,688	24,569	13,203	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	4,506,400	3,230,130	521,477	754,793	157,719	40,000	107,000
23	Tân Trường	13,729,609	5,000,000	8,551,609	49,668	23,864	64,000	26,000	10,000	3,600,000	3,600,000	40,000		40,000	4,419,657	3,324,182	474,273	621,202	182,284	160,000	178,000
24	Trường Lâm	14,819,267	7,500,000	7,168,267	48,504	20,856	64,000	26,000	10,000	2,480,000	2,480,000	90,000	50,000	40,000	4,245,445	3,274,417	440,377	530,651	104,318	100,000	151,000
25	Mai Lâm	4,451,922	250,000	4,111,922	52,292	24,280	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,633,973	2,746,200	406,529	481,244	245,657	40,000	90,000
26	Hải Bình	19,840,798	15,150,000	4,586,798	48,468	10,794	64,000	26,000	10,000			340,000	300,000	40,000	3,800,794	2,896,982	441,595	462,217	197,536	100,000	104,000
27	Tĩnh Hải	11,504,444	7,250,000	4,163,444	47,451	17,068	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,710,109	2,821,056	423,962	465,091	235,884	30,000	91,000
28	Hải Yến	3,998,828	150,000	3,766,828	32,169	20,395	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,366,383	2,500,146	403,816	462,421	178,276	50,000	82,000
29	Hải Thượng	5,056,312	-	4,949,312	47,027	10,322	64,000	26,000	10,000	740,000	740,000	90,000	50,000	40,000	3,769,222	2,779,185	516,492	473,545	153,063	50,000	107,000
30	Hải Hà	4,413,266	150,000	4,172,266	37,356	14,804	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,752,821	2,884,719	383,033	485,069	192,089	50,000	91,000
31	Nghi Sơn	6,373,515	2,000,000	4,279,515	28,472	7,709	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	4,031,043	2,999,822	405,469	625,752	30,000	50,000	94,000

BIỂU SỐ 09.1: CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI QLNN- ĐẢNG - ĐOÀN THỂ CẤP XÃ NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	QLNN - Đảng - Đoàn thể									
			QLNN	Trong đó					Chỉ công tác Đảng	Khối đoàn thể	Trong đó
				Hỗ trợ kinh phí chi đạo Bầu cử HĐND các cấp	BS kinh phí triển khai phần mềm tiền lương	BS kinh phí phần mềm và đường truyền 1 cửa và họp trực tuyến	Hỗ trợ công an chính quy làm việc tại xã	Hỗ trợ hoạt động thôn Thượng Hải			BS kinh phí Đại hội phụ nữ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng hợp	120,015,839	89,893,606	372,000	310,000	651,000	355,000	30,000	13,773,936	16,348,297	620,000
1	Hải Châu	3,939,069	2,957,337	12,000	10,000	21,000	10,000		438,991	542,741	20,000
2	Hải Ninh	5,537,961	4,488,097	12,000	10,000	21,000	15,000		477,016	572,848	20,000
3	Thanh Sơn	3,752,742	2,783,447	12,000	10,000	21,000	15,000		423,326	545,969	20,000
4	Thanh Thủy	3,179,062	2,262,069	12,000	10,000	21,000	10,000		426,331	490,662	20,000
5	Ngọc Lĩnh	3,603,727	2,673,560	12,000	10,000	21,000	10,000		417,142	513,025	20,000
6	Các Sơn	5,015,018	3,928,103	12,000	10,000	21,000	15,000		492,167	594,748	20,000
7	Anh Sơn	3,702,272	2,777,483	12,000	10,000	21,000	10,000		422,555	502,234	20,000
8	Hải An	3,545,596	2,645,799	12,000	10,000	21,000	10,000		414,949	484,848	20,000
9	Tân Dân	3,851,143	2,832,190	12,000	10,000	21,000	10,000		445,654	573,299	20,000
10	Hải Lĩnh	3,825,684	2,879,349	12,000	10,000	21,000	10,000		473,639	472,696	20,000
11	Ninh Hải	3,493,038	2,615,743	12,000	10,000	21,000	10,000		422,607	454,688	20,000
12	Định Hải	3,250,855	2,364,473	12,000	10,000	21,000	10,000		415,236	471,146	20,000
13	Hải Nhân	3,857,629	2,961,814	12,000	10,000	21,000	10,000		403,373	492,442	20,000
14	Nguyễn Bình	3,746,554	2,794,436	12,000	10,000	21,000	10,000		458,012	494,106	20,000
15	Bình Minh	3,554,964	2,491,591	12,000	10,000	21,000	10,000		542,763	520,610	20,000
16	Hải Hòa	5,228,383	4,232,209	12,000	10,000	21,000	15,000		454,721	541,453	20,000
17	Hải Thanh	4,008,564	3,054,927	12,000	10,000	21,000	15,000	30,000	428,459	525,178	20,000
18	Xuân Lâm	3,156,115	2,265,033	12,000	10,000	21,000	10,000		422,174	468,908	20,000
19	Trúc Lâm	3,120,195	2,212,881	12,000	10,000	21,000	10,000		439,741	467,573	20,000
20	Phú Lâm	3,678,441	2,480,990	12,000	10,000	21,000	10,000		531,796	665,655	20,000
21	Phú Sơn	3,732,980	2,735,236	12,000	10,000	21,000	10,000		406,261	591,483	20,000
22	Tùng Lâm	4,506,400	3,230,130	12,000	10,000	21,000	10,000		521,477	754,793	20,000
23	Tân Trường	4,419,657	3,324,182	12,000	10,000	21,000	15,000		474,273	621,202	20,000
24	Trường Lâm	4,245,445	3,274,417	12,000	10,000	21,000	15,000		440,377	530,651	20,000
25	Mai Lâm	3,633,973	2,746,200	12,000	10,000	21,000	10,000		406,529	481,244	20,000
26	Hải Bình	3,800,794	2,896,982	12,000	10,000	21,000	10,000		441,595	462,217	20,000
27	Tĩnh Hải	3,710,109	2,821,056	12,000	10,000	21,000	10,000		423,962	465,091	20,000
28	Hải Yến	3,366,383	2,500,146	12,000	10,000	21,000	10,000		403,816	462,421	20,000
29	Hải Thượng	3,769,222	2,779,185	12,000	10,000	21,000	15,000		516,492	473,545	20,000
30	Hải Hà	3,752,821	2,884,719	12,000	10,000	21,000	15,000		383,033	485,069	20,000

TT	Đơn vị	QLNN - Đảng - Đoàn thể									
			QLNN	Trong đó					Chi công tác Đảng	Khối đoàn thể	Trong đó
				Hỗ trợ kinh phí chỉ đạo Bầu cử HĐND các cấp	BS kinh phí triển khai phần mềm tiền lương	BS kinh phí phần mềm và đường truyền I cửa và họp trực tuyến	Hỗ trợ công an chính quy làm việc tại xã	Hỗ trợ hoạt động thôn Thượng Hải			BS kinh phí Đại hội phụ nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
31	Nghi Sơn	4,031,043	2,999,822	12,000	10,000	21,000	10,000		405,469	625,752	20,000

BIỂU SỐ 10: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích đất ở được đấu giá	Diện tích đất giá trong năm 2020	Tổng tiền SD đất dự kiến thu được	Chi phí đầu tư hạ tầng và GPMB	Tổng tiền SD đất dự kiến thu NSNN sau khi trừ KP BT-GPMB	Dự toán			Ghi chú
								NS Tỉnh	NS huyện	NS xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng Cộng				906,500,000	302,700,000	603,800,000	4,500,000	316,000,000	283,300,000	
I	THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	60.03	30.31	21.99	897,000,000	302,700,000	594,300,000	-	312,150,000	282,150,000	
1	Phường Hải Châu	1.35	0.95	0.57	22,900,000	5,500,000	17,400,000		8,700,000	8,700,000	
	Dự án khu dân cư Thanh Bình - Hòa Bình	1.00	0.60	0.42	14,900,000	5,000,000	9,900,000				DA đấu giá mới
	Dự án khu dân cư Đồng Khấp- Thanh Trung	0.35	0.35	0.15	8,000,000	500,000	7,500,000				DA chuyển tiếp
2	Phường Hải Ninh	3.60	2.30	1.23	65,000,000	25,000,000	40,000,000		20,000,000	20,000,000	
	Khu dân cư Hồng Kỳ	1.10	0.80	0.48	17,000,000	7,000,000	10,000,000				DA chuyển tiếp
	Khu dân cư Hồng Phong GĐ1	2.50	1.50	0.75	48,000,000	18,000,000	30,000,000				DA chuyển tiếp
3	Phường Hải An	1.14	0.72	0.72	28,500,000	8,500,000	20,000,000		10,000,000	10,000,000	
	Dự án khu dân cư Thôn 4 (Cồn Quăng)	1.00	0.60	0.60	25,500,000	8,000,000	17,500,000				DA đấu giá mới
	Dự án khu dân cư Thôn 1(Cồn Đạo)	0.14	0.12	0.12	3,000,000	500,000	2,500,000				DA đấu giá mới
4	Phường Tân Dân	1.50	0.70	0.70	33,000,000	9,000,000	24,000,000		12,000,000	12,000,000	
	Dự án khu dân cư Thôn Hồ Trung	0.80	0.40	0.40	18,000,000	5,000,000	13,000,000				DA đấu giá mới
	Dự án khu dân cư Thanh Minh	0.70	0.30	0.30	15,000,000	4,000,000	11,000,000				DA đấu giá mới
5	Phường Hải Lĩnh	4.20	2.10	1.05	42,000,000	12,000,000	30,000,000		15,000,000	15,000,000	
	Dự án khu dân cư Đại Thắng	4.20	2.10	1.05	42,000,000	12,000,000	30,000,000				DA chuyển tiếp
6	Phường Ninh Hải	2.00	1.20	0.72	30,000,000	10,000,000	20,000,000		10,000,000	10,000,000	
	Dự án khu dân cư Thôn Đức Thành	2.00	1.20	0.72	30,000,000	10,000,000	20,000,000				DA chuyển tiếp
7	Phường Hải Hòa	6.80	2.96	1.52	110,000,000	35,000,000	75,000,000		52,500,000	22,500,000	
	Khu dân cư Đồng Chợ TK4	2.80	0.56	0.56	50,000,000	15,000,000	35,000,000				DA đấu giá 2020
	Khu vực Vườn Thiên, thôn Trung Chính	4.00	2.40	0.96	60,000,000	20,000,000	40,000,000				DA chuyển tiếp
8	Phường Bình Minh	2.50	1.25	0.88	45,000,000	15,000,000	30,000,000		15,000,000	15,000,000	
	Hạ tầng khu dân cư thôn Đông Tiến Phú Minh GĐ1	2.50	1.25	0.88	45,000,000	15,000,000	30,000,000				DA chuyển tiếp
9	Phường Hải Thanh	1.20	0.40	0.40	20,000,000	5,000,000	15,000,000		7,500,000	7,500,000	
	MBQH Khu dân cư thôn Thanh Xuyên	1.20	0.40	0.40	20,000,000	5,000,000	15,000,000				DA đấu giá 2020
10	Phường Nguyễn Bình	3.77	2.04	1.32	70,000,000	20,000,000	50,000,000		25,000,000	25,000,000	
	Khu dân cư thôn Vạn Thắng 7	1.97	0.60	0.60	40,000,000	10,000,000	30,000,000				DA đấu giá 2020
	Dự án khu dân cư Vạn Thắng 1, phường Nguyễn Bình	1.80	1.44	0.72	30,000,000	10,000,000	20,000,000				DA đấu giá mới
11	Phường Xuân Lâm	4.00	2.00	1.00	55,000,000	15,000,000	40,000,000		20,000,000	20,000,000	
	Khu dân cư khu vực thôn Dự quản	4.00	2.00	1.00	55,000,000	15,000,000	40,000,000				DA chuyển tiếp
12	Phường Trúc Lâm	3.30	2.15	1.98	50,000,000	20,000,000	30,000,000		15,000,000	15,000,000	
	Tái định cư Trúc Lâm	1.30	1.30	1.30	18,000,000	8,000,000	10,000,000				DA chuyển tiếp
	Dự án khu dân cư thôn Đại Thủy GĐ1	2.00	0.85	0.68	32,000,000	12,000,000	20,000,000				DA chuyển tiếp
13	Phường Hải Bình	2.20	1.32	1.06	40,000,000	10,000,000	30,000,000		15,000,000	15,000,000	

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích đất ở được đầu giá	Diện tích đầu giá trong năm 2020	Tổng tiền SD đất dự kiến thu được	Chi phí đầu tư hạ tầng và GPMB	Tổng tiền SD đất dự kiến thu NSNN sau khi trừ KP BT-GPMB	Dự toán			Ghi chú
								NS Tỉnh	NS huyện	NS xã	
	Dự án khu dân cư thôn Đoan Hùng	2.20	1.32	1.06	40,000,000	10,000,000	30,000,000				DA đầu giá mới
14	Phường Tỉnh Hải	2.90	1.74	1.39	28,900,000	15,000,000	13,900,000		6,950,000	6,950,000	
	Dự án khu dân cư giai đoạn 1 cải tạo Liên Vinh	2.90	1.74	1.39	28,900,000	15,000,000	13,900,000				DA đầu giá mới
15	Xã Thanh Sơn	2.00	0.84	0.84	30,000,000	10,000,000	20,000,000		10,000,000	10,000,000	
	Dự án khu dân cư Phía Bắc Nổ đỏ	2.00	0.84	0.84	30,000,000	10,000,000	20,000,000				DA đầu giá mới
16	Xã Thanh Thủy	1.25	0.94	0.94	25,000,000	5,000,000	20,000,000		10,000,000	10,000,000	
	Dự án phân lô xen cư xã Thanh Thủy, thị xã Nghi Sơn -	1.25	0.94	0.94	25,000,000	5,000,000	20,000,000				DA đầu giá mới
17	Xã Ngọc Lĩnh	0.35	0.20	0.20	1,700,000	200,000	1,500,000		750,000	750,000	
	Dự án khu dân cư Sứa Mè thôn 13	0.35	0.20	0.20	1,700,000	200,000	1,500,000				DA đầu giá mới
18	Xã Anh Sơn	0.20	0.16	0.16	4,000,000	1,000,000	3,000,000		1,500,000	1,500,000	
	Dự án khu dân cư thôn Yên Tôn, Xuân Thắng	0.20	0.16	0.16	4,000,000	1,000,000	3,000,000	-			DA chuyển tiếp
19	Xã Các Sơn	0.80	0.60	0.42	6,200,000	2,200,000	4,000,000		2,000,000	2,000,000	
	Dự án khu dân cư thôn Đông	0.80	0.60	0.42	6,200,000	2,200,000	4,000,000	-			DA đầu giá mới
20	Xã Định Hải	1.20	0.96	0.77	6,800,000	2,800,000	4,000,000		2,000,000	2,000,000	
	Khu dân cư thôn Hồng Phong	1.20	0.96	0.77	6,800,000	2,800,000	4,000,000				DA đầu giá mới
21	Xã Hải Nhân	8.50	1.70	1.70	118,000,000	58,000,000	60,000,000		30,000,000	30,000,000	
	Khu dân cư Đồng Tâm xã Hải Nhân	8.50	1.70	1.70	118,000,000	58,000,000	60,000,000				DA chuyển tiếp
22	Xã Tùng Lâm	0.40	0.24	0.24	7,500,000	1,500,000	6,000,000		3,000,000	3,000,000	
	Dự án xen cư bóc lách	0.40	0.24	0.24	7,500,000	1,500,000	6,000,000				DA đầu giá mới
23	Xã Phú Lâm	1.50	0.75	0.60	15,000,000	5,000,000	10,000,000		5,000,000	5,000,000	
	Khu dân cư xã Phú Lâm	1.50	0.75	0.60	15,000,000	5,000,000	10,000,000				DA đầu giá mới
24	Xã Phú Sơn	0.065	0.065	0.065	1,500,000	-	1,500,000		750,000	750,000	
	DA khu dân cư thôn Trung Sơn (nhà văn hóa cũ thôn Trung Sơn)	0.065	0.065	0.065	1,500,000		1,500,000				DA đầu giá mới
25	Xã Trường Lâm	2.50	1.50	1.00	23,000,000	8,000,000	15,000,000		7,500,000	7,500,000	
	Dự án khu dân cư Trường An	2.50	1.50	1.00	23,000,000	8,000,000	15,000,000				DA chuyển tiếp
26	Xã Tân Trường	0.60	0.42	0.42	13,000,000	3,000,000	10,000,000		5,000,000	5,000,000	
	Dự án khu dân cư phía Nam Công sở mới	0.60	0.42	0.42	13,000,000	3,000,000	10,000,000				DA chuyển tiếp
27	Xã Nghi Sơn	0.20	0.10	0.10	5,000,000	1,000,000	4,000,000		2,000,000	2,000,000	
	Dự án khu dân cư phía nam và phía tây trạm y tế mới tại	0.20	0.10	0.10	5,000,000	1,000,000	4,000,000				DA đầu giá mới
II	THU TỪ CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ				9,500,000	-	9,500,000	4,500,000	3,850,000	1,150,000	
1	Khu tái định cư Hải Yến tại Nguyễn Bình (trừ Khu TĐC Xuân Lâm - Nguyễn Bình giai đoạn 3)				3,000,000		3,000,000	1,500,000	1,200,000	300,000	
	Xã Hải Yến				3,000,000		3,000,000	1,500,000	1,200,000	150,000	
	Phường Nguyễn Bình				-		-		-	150,000	
2	Khu tái định cư Hải Hà tại Hải Bình				3,000,000		3,000,000	1,500,000	1,200,000	300,000	
	Xã Hải Hà				3,000,000		3,000,000	1,500,000	1,200,000	150,000	
	Phường Hải Bình				-		-		-	150,000	

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích đất ở được đấu giá	Diện tích đấu giá trong năm 2020	Tổng tiền SD đất dự kiến thu được	Chi phí đầu tư hạ tầng và GPMB	Tổng tiền SD đất dự kiến thu NSNN sau khi trừ KP BT-GPMB	Dự toán			Ghi chú
								NS Tỉnh	NS huyện	NS xã	
3	Khu tái định cư Tỉnh Hải				3,000,000		3,000,000	1,500,000	1,200,000	300,000	
4	Khu tái định cư Mai Lâm				500,000		500,000		250,000	250,000	